

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 09/7 đến ngày 15/7/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ trung bình: 30-32°C; cao nhất: 35-37°C; thấp nhất: 26-28°C.
- Độ ẩm trung bình: 75-80%; cao nhất: 81-85%; thấp nhất: 64-66%.

Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết trên địa bàn tỉnh từ ngày 9-10/7 có mưa rào, cục bộ có nơi mưa to vào chiều tối, đêm và sáng sớm; các ngày còn lại phổ biến nắng nóng. Nhiệt độ khu vực vùng núi cao thấp hơn khoảng 3-4°C so với vùng thấp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Chính vụ, muộn	Mạ mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy	884	
	Sớm, chính vụ	Đẻ nhánh - cuối đẻ nhánh	51.516	
	Muộn	Bén rể - hồi xanh - đẻ nhánh	618	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Hè Thu	Mới gieo - 3 - 5 lá	27.285
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	5.151
- Cây lạc Hè Thu	Mới gieo - 3 - 5 lá	2.401
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Mạ mùa muộn (mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy)				
1	Rầy các loại	Rải rác	10-20		TT-Non
2	Châu chấu	Rải rác	1-2		TT-Non
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		Tuổi 2-3-4
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác		1-2	T1-2
5	Chuột hại	Rải rác	1-3		
6	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5		C1
1.2	Lúa mùa sớm, chính vụ (để nhánh - cuối để nhánh)				
1	Ốc bươu vàng	Rải rác	1-3	4-5	Non-TT
2	Rầy nâu – rầy lưng trắng	Rải rác	20-40	50-60	T3-4-5
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-4	6-7	Tuổi 3-4-5
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-3	7-8	Tuổi 2-3-4
5	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	1-3	5-10	C1
6	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	2-3	5-8	C1
7	Bệnh bạc lá	Rải rác	2-3	5-7	Cấp 1-3-5
8	Đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	2-3	5	Cấp 1-3-5
9	Bệnh khô vằn	Rải rác	1-3		Cấp 1-3
10	Chuột	Rải rác	2-3	5-7	
1.3.	Lúa mùa muộn (hồi xanh - để nhánh)				
1	Rầy các loại	Rải rác	15-30		Non-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3	5-6	T3-4-5
3	Ốc bươu vàng	Rải rác	1-2	5-8	Non-TT
4	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	2-4		
5	Chuột	Rải rác	2-3		
II	Ngô Hè Thu (mới gieo – 3 - 5 lá)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	2-3		SN
2	Sâu xám	Rải rác	1		SN

III	Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	2-3		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	1-3		N-TT
3	Sâu đục quả	Rải rác	1-2		SN
4	Sâu ăn lá	Rải rác	2-3		SN
5	Rệp	Rải rác	3-5		SN-TT
6	Bệnh thán thư	Rải rác	2-4		C1-3
7	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-6		C1-3
8	Bệnh xoăn lá	Rải rác	2-3		C1-3
IV	Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 3 lá – phân cành)				
1	Sâu xám	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-3		SN
3	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-4		
V	Cây cam (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1-3		Non -TT
3	Rệp sáp	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Bệnh loét	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	11-15	C3-5
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VI	Cây bưởi (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-5		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Bọ trĩ	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3	4-5	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
VII	Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT

3	Rệp sáp	Rải rác	2-4		N-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3	5	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
VIII	Cây: Đào, lê, mận (<i>phát triển quả - quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	3-6		TT
3	Rệp	Rải rác	3-4		Non-TT
4	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
5	Bệnh nấm tua	Rải rác	4-6		C1-3-5
IX	Cây nhãn (<i>phát triển quả - quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1-2		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-2
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác	1-3		C1
X	Cây chuối (<i>ra hoa - quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Sâu đục thân (<i>bọ vòi voi</i>)	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-6		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-2		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XI	Cây chè (<i>ra búp - thu hái</i>)				
1	Rầy xanh	Rải rác	3-4	5-7	Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	2-5	6-7	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
5	Bệnh chấm xám	Rải rác	2-4		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	2-3		C1
XII	Cây mía (<i>vươn lóng</i>)				
1	Bọ hung	Rải rác	1	3	T1-3-N
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Sâu đục thân	Rải rác	1-3	5	SN
4	Bệnh than đen	Rải rác	1-2		C1

XIII	Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác	2-5		SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
XIV	Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	4-6		C1-3
XV	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)	Rải rác			T5-TT

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Ốc bươu vàng	20	11	0	0	31	30	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Minh Xuân, Hùng Lợi, Trung Sơn, Bắc Quang, Tân Trinh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Đồng Yên, Quang Bình
2	Chuột hại	2	0	0	0	2	2	Các xã: Nhữ Khê, Sơn Thủy, Yên Sơn
3	Sâu đục thân	1	0,3	0,2	0	1,5	1,5	Xã Đường Hồng
4	Bệnh nghệt rễ	5	0	0	0	5	2	Xã Đông Thọ, Tân Trào, Bình An
5	Bệnh bạc lá	1	0	0	0	1	1	Xã Pờ Ly Ngài
6	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	1	0	0	0	1	1	Xã Pờ Ly Ngài
7	Bệnh đạo ôn lá	2	0	0	0	2	2	Xã Bản Máy
II	Cây ngô							
1	Sâu keo mùa thu	10	3	0	0	13	5	Các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Yên Sơn.
III	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	40	4	0	0	44	44	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
IV	Cây chè							

1	Rầy xanh	7	0	0	0	7	5	Các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	11	0	0	0	11	8	Các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang
V	Cây mía							
1	Sâu đục thân	10	0	0	0	10	5	Các xã: Trường Sinh, Hồng Sơn

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Mạ mùa muộn (mới gieo - 1 - 3 lá - xức cấy)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 10-20 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác.
- Chuột hại rải rác, nơi cao 2-3% số đánh.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số đánh.

3.1.2. Lúa mùa sớm, chính vụ (để nhánh rộ - cuối để nhánh)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-3 con/m², cục bộ 4-5 con/m². Diện tích nhiễm 13 ha, phân bố tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Đông Yên, Quang Bình.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại rải rác, nơi cao 20-40 con/m², cục bộ 50-60 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-7 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 7-8% số đánh. Diện tích nhiễm 1,5 ha xã Đường Hồng.

- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-10% số đánh. Diện tích nhiễm 5 ha tại xã Đông Thọ, Tân Trào, Bình An.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-8% số cây. Diện tích nhiễm 2 ha tại xã Bản Máy.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% , cục bộ 5-7% số lá. Diện tích nhiễm 1 ha tại xã Pờ Ly Ngải.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5% số lá. Diện tích nhiễm 1 ha tại xã Pờ Ly Ngải.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số đánh. Diện tích nhiễm 2 ha tại các xã: Nhữ Khê, Sơn Thủy, Yên Sơn.

3.1.3. Lúa mùa muộn (bén rễ - hồi xanh - để nhánh)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2 con/m², cục bộ 5-8 con/m². Diện tích nhiễm 18 ha, phân bố tại các xã, phường: Đông Thọ, Sơn Dương, Tân Thanh, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Xuân Vân, Minh Xuân, Lục Hành, Hùng Lợi, Trung Sơn.

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 15-30 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 5-6 con/m².
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.2. Cây ngô Hè Thu (mới gieo - 3 - 5 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m². Diện tích nhiễm 13 ha tại các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Yên Sơn.

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác.

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số cây.
- Sâu đục quả gây hại trên đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 3 - 5 lá)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.

3.5. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 44 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.6. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 3-5% số lá.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%

số cây, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.7. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.8. Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 3-6 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

3.9. Cây nhãn (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cành.

3.10. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.11. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4%, cục bộ 5-7% số búp. Diện tích nhiễm 7 ha tại các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang.

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số búp, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 11 ha tại các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp.

3.12. Cây mía (vươn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1 con/hố, cục bộ 3 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2%, cục bộ 5% số cây. Diện tích nhiễm 10 ha tại các xã: Trường Sinh, Hồng Sơn.

- Bệnh than đen gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

3.13. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.14. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

3.15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây: Tre, nứa, vầu.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. Cây lúa

1.1. Mùa mùa muộn (mới gieo, 1 - 3 lá - xúc cây)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 10-20 con/m², cục bộ 30-50 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1-2 con/m².
- Chuột hại rải rác, nơi cao 2-3% số dảnh.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số dảnh.

1.2. Lúa mùa sớm, chính vụ (đẻ nhánh rộ - cuối đẻ - đứng cái)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m².
- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại rải rác, nơi cao 20-50 con/m², cục bộ 60-80 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-8 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1-2 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm tiếp tục gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 1-3%, cục bộ 7-8% số dảnh.
- Bệnh nghệt rễ gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-10% số dảnh.
- Bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số cây.
- Bệnh thối thân, bệnh bạc lá, đốm sọc do vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số lá, dảnh.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số dảnh.

2. Cây ngô Hè Thu (mới gieo - 4-6 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục quả gây hại trên cây đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

4. Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 3 lá - phân cành)

- Sâu xám gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

5. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

6. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 4-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

7. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

8. Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 4-6 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

- Bệnh chảy gôm gây hại.

9. Cây nhãn (*phát triển quả - quả xanh - thu hoạch*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số cành.

10. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

11. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-8% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp, cục bộ 5-10% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 8-10% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 8-10% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-4% số búp.

12. Cây mía (*vườn lóng*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1 con/hố, cục bộ 3 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5% số cây.
- Bệnh than đen gây hại, nơi cao 1-2% số cây.

13. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá, số cây.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

14. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây: Tre, nứa, vầu.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Đôn đốc, hướng dẫn nhân dân khẩn trương làm đất gieo trồng các cây trồng cạn theo đúng khung thời vụ. Tập trung chăm sóc sớm, đúng kỹ thuật, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu với sâu bệnh hại và điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

- + Ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh nghệt rễ, bệnh thối

thân, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, chuột hại... trên mạ mùa và lúa mùa.

- + Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá... trên cây ngô.
- + Rệp, bệnh lở cổ rễ, thán thư... trên cây rau, đậu, cà chua....
- + Nhóm nhện nhỏ, bệnh sọc, loét, vàng lá thối rữa... trên cây cam, bưởi, chanh.
- + Sâu đục thân, ruồi đục quả, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.
- + Bệnh đốm lá, héo rũ, bệnh chùn ngọn, ... trên cây chuối.
- + Rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chám xám... trên cây chè.
- + Bọ hung, sâu đục thân, bệnh than đen, rệp sáp... trên cây mía.
- + Sâu ăn lá, bệnh chết héo trên cây keo.
- + Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.
- + Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề; châu chấu tre lưng vàng trên các cây: Tre, nứa vầu.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
 - Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - UBND các xã, phường;
 - Chi cục Kiểm lâm;
 - Trung tâm Khuyến nông;
 - Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
 - Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
 - Chi cục trưởng; (báo cáo)
 - Các Phó Chi cục trưởng;
 - Lưu: VT, BVKDTV.
- (Báo cáo)

Nguyễn Thành Long

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG

(Từ ngày 09/7 đến ngày 15/7/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	20	11	0	0	31	-24	+20	30	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Minh Xuân, Hùng Lợi, Trung Sơn, Bắc Quang, Tân Trinh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Đồng Yên, Quang Bình
2	Chuột hại	2	0	0	0	2	+2	+2	2	Các xã: Nhữ Khê, Sơn Thủy, Yên Sơn
3	Sâu đục thân	1	0,3	0,2		1,5	+1,5	+1,5	1,5	Xã Đường Hồng
4	Bệnh nghệt rễ	5	0	0	0	5	+2	+5	2	Đông Thọ, Tân Trào, Bình An
5	Bệnh bạc lá	1	0	0	0	1	+1	+1	1	Pờ Ly Ngải
6	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	1	0	0	0	1	+1	+1	1	Pờ Ly Ngải
7	Bệnh đạo ôn lá	2	0	0	0	2	+2	+2	2	Xã Bản Máy
II	Cây ngô									
1	Sâu keo mùa thu	10	3	0	0	13	-7	+13	5	Các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Yên Sơn
III	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	40	4	0	0	44	+1	+6.5	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
IV	Cây chè									
1	Rầy xanh	7	0	0	0	7	-32	+6	5	Các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trinh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang

2	Bọ xít muỗi	11	0	0	0	11	+3	+8	8	Các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang
V	Cây mía									
1	Sâu đục thân	10	0	0	0	10	+10	+10	5	Các xã: Trường Sinh, Hồng Sơn